

Số: /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC, Thông tư 30/2025/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chạy bằng nhiên liệu diesel trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Xe buýt là xe có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe), được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định, được phân loại như sau:

- a) Xe buýt lớn là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
- b) Xe buýt trung bình là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
- c) Xe buýt nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

2. Bảo dưỡng định kỳ là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong quá trình khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ được chia thành hai cấp: bảo dưỡng định kỳ cấp 1 và bảo dưỡng định kỳ cấp 2.

3. Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp, cùng cấp nhau, tùy theo định ngạch nào đến trước.

4. Sửa chữa là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm hai loại:

a) Loại 1: Sửa chữa thường xuyên: là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô.

b) Loại 2: Sửa chữa lớn: bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô.

- Sửa chữa lớn tổng thành là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó.

- Sửa chữa lớn xe ô tô là sửa chữa, phục hồi từ 5 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.

5. Định ngạch sửa chữa lớn: là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.

6. Định ngạch sử dụng lốp: là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.

7. Định ngạch sử dụng bình điện: là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời bình điện.

8. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

Điều 3. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt bao gồm các thành phần sau:

1. Định mức lao động: Là số ngày công lao động (giờ lao động) của lái xe, nhân viên phục vụ thực hiện công tác vận tải hành khách bằng xe buýt trong ngày, tháng, năm; số giờ công của công nhân trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

2. Định mức tiêu hao vật tư: là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu: là lượng nhiên liệu chính trực tiếp cần thiết để vận hành một cự ly xác định của xe buýt.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt chạy bằng nhiên liệu diesel.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng cho xe buýt nhập khẩu, xe buýt lắp ráp tại Việt Nam.

Điều 5. Định mức khấu hao phương tiện

Đơn vị tính: %/năm

TT	Loại xe	Định mức khấu hao phương tiện
1	Xe buýt lớn	10
2	Xe buýt trung bình	10
3	Xe buýt nhỏ	10

Điều 6. Định mức lao động, tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ

1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	288	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27	1,27
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	35-50	35-50	35-50
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	1,8-2,1	1,8-2,1	1,8-2,1
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca	100-250	100-250	100-250
8	Số lao động lái xe	Người/ca	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ	Người/ca	1	1	1

2. Định mức tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương lái xe (bậc)	Bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương lái xe		3,64	3,44	3,44
3	Bậc lương nhân viên phục vụ (bậc)	Bậc	5/7	4/7	4/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ		3,01	2,55	2,55
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương		Áp dụng theo Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khi xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực		

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
			hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai		

Tiền lương của lái xe, nhân viên phục vụ = Hệ số lương * Mức lương cơ sở * (1 + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương).

Điều 7. Định mức tiêu thụ nhiên liệu (dầu diesel)

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt lớn	Lít/100 km	30,6
2	Xe buýt trung bình	Lít/100 km	27
3	Xe buýt nhỏ	Lít/100 km	18,6

Một số trường hợp được cộng thêm hoặc giảm trừ so với Định mức tiêu hao nhiên liệu, gồm: Đối với xe hoạt động chủ yếu trên các tuyến đường ở các xã miền núi, định mức tiêu hao nhiên liệu được cộng thêm nhưng không quá 15% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 100.000 km đến 200.000 km được cộng thêm 5% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 200.000 đến 300.000 km được cộng thêm 10% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 300.000 km được cộng thêm 15% so với định mức đã quy định.

Điều 8. Định mức bảo dưỡng, sửa chữa

1. Bảo dưỡng định kỳ cấp 1, cấp 2, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn

a) Đối với các loại xe buýt, chu kỳ bảo dưỡng định kỳ cấp 1 là 4.000 km, bảo dưỡng định kỳ cấp 2 là 12.000 km.

b) Các định mức, định ngạch và nội dung, bảo dưỡng định kỳ cấp 1, cấp 2, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định ngạch sử dụng lốp

TT	Loại xe	Lốp ngoại (km)	Lốp nội (km)
1	Xe buýt lớn	60.000	47.500
2	Xe buýt trung bình	57.500	45.000
3	Xe buýt nhỏ	52.500	40.000

Ghi chú:

- *Lớp ngoại là những loại lớp nhập khẩu có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.*

- *Lớp nội là những loại lớp được sản xuất trong nước.*

3. Định ngạch sử dụng bình điện

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Tháng	1.000 km
1	Xe buýt lớn	18	100
2	Xe buýt trung bình	18	90
3	Xe buýt nhỏ	18	80

Ghi chú: *Định ngạch trên quy định cho bình điện được sản xuất trong nước và ưu tiên điều kiện nào đến trước.*

4. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

Đơn vị tính: 1.000 km

TT	Loại xe	Dầu máy	Dầu cầu	Dầu hộp số	Dầu côn	Dầu phanh	Dầu trợ lực	Nước làm mát
1	Xe buýt lớn	8	20	20	20	20	20	74
2	Xe buýt trung bình	8	20	20	20	20	20	74
3	Xe buýt nhỏ	8	20	20	20	20	20	74

Ghi chú:

- *Số lượng dầu bôi trơn sử dụng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.*

- *Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: Phụ cấp 3 ÷ 5% trong quá trình bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km.*

Điều 9. Định mức quản lý, vận hành

1. Chi phí cho hoạt động quản lý, điều hành (chi phí quản lý chung) bằng 6,5% tổng chi phí trực tiếp.

2. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ (thiết bị giám sát hành trình, các trang thiết bị và phần mềm kiểm soát, camera lắp trên phương tiện...) bao gồm chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ và trường hợp thiết bị hư hỏng phải đầu tư thay thế. Khoản chi phí được tính bằng 0,9% chi phí trực tiếp.

Điều 10. Định mức chi phí khác

1. Đối với tài sản là nhà chờ, bãi đỗ xe buýt, bến xe buýt thực hiện thời gian trích khấu hao theo khung quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2025/TT-BTC.

2. Định mức chi phí huy động phương tiện được tính trên cơ sở quãng đường (đơn vị km) xe buýt di chuyển thực tế từ bãi đỗ xe buýt đến điểm đầu của tuyến để thực hiện hành trình và ngược lại.

3. Lợi nhuận định mức bằng 5% chi phí trực tiếp.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Quyết định số 88/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Báo và PTTH Gia Lai;
- PVPXD, PVPTH;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, X3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng